CÔNG BỐ
GIÁ HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÁNG 07 NĂM 2011

(Theo Thông tư sô 04/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010, Thông tư sô 09/2008/TT-BXD ngày 17/4/2008 của Bộ Xây dựng và Chỉ thị số 13/2008/CT-UBND ngày 09/5/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Công văn số 7763/BTC-ĐT ngày 03/7/2008 của Bộ Tài Chính và Công văn số 1551/BXD-KTXD ngày 01/8/2008 của Bộ Xây dựng)

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
I	**THÉP XÂY DỰNG**				
A	**Tổng Công ty Thép Việt Nam**				Địa chỉ: 56 Thủ Khoa Huân Quận 1 TP.HCM Giá thép góc ngoài quy cách cao hơn 400đ/kg. Giá giao tại các Nhà máy và các cửa hàng trực thuộc chi nhánh TP.HCM
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3*	Tấn	TCVN 4399:2008	**14.784.375**	
2	Đường kính 7mm - 8mm CT3*	"		**14.734.375**	
3	Đường kính 10mm - 20mm CT3*	"		**14.981.875**	
	Thanh trơn				
4	Đường kính 10mm CT3	Tấn	TCVN 4399:2008	**15.173.125**	
5	Đường kính 12mm - 25mm CT3	"		**15.173.125**	
	Thanh vằn				
6	Đường kính 10mm CT5-SD295	Tấn	TCVN 1651-2:2008	**14.838.750**	
7	Đường kính 12 - 32mm CT5-SD295	"		**14.751.250**	
8	Đường kính 36mm CT5-SD295	"		**14.963.125**	
9	Đường kính 10mm (Quencing) SD390	"		**14.854.375**	
10	Đường kính 12 - 32mm (Quencing) SD390	"		**14.730.000**	
11	Đường kính 12 - 36mm SD390	"		**14.891.875**	
12	Đường kính 40-43mm SD390	"		**15.085.000**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
13	Đường kính 10mm Gr60	"		**15.186.875**	
14	Đường kính 12 - 32mm Gr60	"		**15.091.875**	Địa chỉ: 56 Thủ Khoa Huân Quận 1 TP.HCM Giá thép góc ngoài quy cách cao hơn 400đ/kg. Giá giao tại các Nhà máy và các cửa hàng trực thuộc chi nhánh TP.HCM
15	Đường kính 36 - 43mm Gr60	"		**15.285.000**	
	Thép góc (CT3)				
16	25 x 25 x (2,5 - 3mm)	Tấn	TCVN 1656:1993, TCVN 7571-1:2006, TCVN 7571-2:2006, TCVN 7571-5:2006	**14.949.844**	
17	30 x 30 x (2,5 - 3mm)	"		**14.949.844**	
18	40 x 40 x (2,5 - 4mm)	"		**14.949.844**	
19	50 x 50 x (3 - 5mm)	"		**14.949.844**	
20	60 x 60 x 5mm	"		**14.949.844**	
21	63 x 63 x (4 - 6mm)	"		**14.949.844**	
22	65 x 65 x (4 - 6mm)	"		**14.949.844**	
23	70 x 70 x (5 - 7mm)	"		**14.874.844**	
24	75 x 75 x (5 - 9mm)	"		**14.874.844**	
25	90 x 90 x(8 - 9mm)	"		**14.824.844**	
26	100 x 100 x 10mm	"		**14.824.844**	
B	**Công ty cổ phần Thép Việt (sản phẩm thép POMINA)**				Giá giao tại Nhà máy Thép POMINA - Đường 27 KCN Sóng Thần II Bình Dương
27	Thép cuộn 6mm SWRM20	Tấn	TCVN 1765-75 TCVN 1651-85	**14.748.750**	
28	Thép cuộn 8mm SWRM20	"		**14.723.750**	
29	Thép cuộn 10mm SWRM20	"		**14.891.250**	
30	Thép thanh vằn 10mm - SD 390	"		**14.736.250**	
31	Thép thanh vằn 12mm ÷ 32mm-SD390	"		**14.661.250**	
32	Thép thanh vằn 36mm - 40mm SD390	"		**14.976.250**	
33	Thép thanh vằn 10mm Gr 60	"		**15.096.875**	
34	Thép thanh vằn 12mm ÷ 32mm Gr60	"		**15.001.875**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
35	Thép thanh vằn 36mm - 40mm Gr60	"	TCVN 6285:1997	**15.266.875**	Giá giao tại Nhà máy Thép POMINA - Đường 27 KCN Sóng Thần II Bình Dương
36	Thép thanh vằn 10mm SD490	"		**15.246.875**	
37	Thép thanh vằn 12mm - 32mm SD490	"		**15.151.875**	
38	Thép thanh vằn 36mm - 40mm SD490	"		**15.416.875**	
39	Thép thanh vằn 10mm BS460B	"		**15.246.875**	
40	Thép thanh vằn 12mm - 32mm BS460B	"		**15.151.875**	
41	Thép thanh vằn 36mm - 40mm BS460B	"		**15.416.875**	
II	**XI MĂNG**				
A	**Công ty cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh**				Địa chỉ: 161 đường 30/4 TX Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh Giá bán tại TP.HCM
42	Xi măng PCB 40	bao	TCVN 6260:1997	**66.299**	
43	Xi măng PCB 40 xá	tấn		**1.240.909**	
B	**Công ty TNHH Xi măng HOLCIM Việt Nam**				Đ/c: 81-85 Hàm Nghi Quận I TP.HCM Lầu 9-10, Fideco Tower
	Xi măng PCB 40		TCVN 6260:1997		
44	_Giá giao tại Cát Lái, quận 2	bao		**66.299**	
45	_Giá giao tại Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Cần Giờ, Quận 7	"		**66.299**	
46	Xi măng PCB 40 xá (giá giao tại TP.HCM)	tấn		**1.345.909**	
C	**Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long**				Đ/c: Lô C25 KCN Hiệp Phước - Nhà Bè Giá giao tại TP.HCM
47	Xi măng PCB 40	bao	TCVN 6260:1997	**62.677**	
D	**Công ty cổ phần Xi măng Công Thanh**				Địa chỉ: 52 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh TP.HCM
	Xi măng PCB 40				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
48	_Giá giao tại quận 6, Bình Tân, huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Nhà Bè, Cần Giờ	bao	TCVN 6260:1997	**64.100**	Địa chỉ: 52 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh TP.HCM
49	_Giá giao tại các quận, huyện còn lại	"		**63.143**	
E	**Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1**				Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, quận 1 TP.HCM Giá giao tại kho của đơn vị tại quận Thủ Đức, TP.HCM
50	Xi măng PCB 40	bao	TCVN 6260:1997	**63.930**	
III	**DÂY - CÁP ĐIỆN**				
	Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)				Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1 TP.HCM Giá giao trong phạm vi TP.HCM
	Dây điện ruột đồng				
51	CV-1-750V (7/0.425)	m	TCVN 6610-4:2000	**3.060**	
52	CV-1,25 -750V (7/0.45)	"		**3.648**	
53	CV -1,5-750V (7/0.52)	"		**4.236**	
54	CV -2 -750V (7/0.6)	"		**5.376**	
55	CV -2.5 -750V (7/0.67)	"		**6.588**	
56	CV -3,0- 750V (7/0.75)	"		**7.788**	
57	CV -3,5- 750V (7/0.8)	"		**9.000**	
58	CV -4-750 (7/0.85)	"		**9.984**	
59	CV -5-750 V (7/0.95)	"		**12.720**	
60	CV- 10-750V (7/1.35)	"		**24.360**	
61	CV -14- 750 V (7/1.6)	"		**32.760**	
62	CV -25-750V(7/2.14)	"		**57.840**	
63	CV -50-750V(19/1.8)	"		**111.600**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
64	CV -75-750V(19/2.25)	"		172.200	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1 TP.HCM Giá giao trong phạm vi TP.HCM
65	CV -100-750V(19/2.6)	"		229.080	
66	CV -240-750V(61/2.25)	"		550.440	
67	CV -300-750V(61/2.52)	"		688.920	
	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện XLPE- vỏ bọc PVC(CXV -(3+1)R - 0,6/1KV				
68	_ 3 x 38 + 1 x 22	m		327.720	
69	_ 3 x 50 + 1 x 25	"		420.120	
70	_ 3 x 70 + 1 x 35	"		581.520	
71	_ 3 x 95 + 1 x 50	"		801.480	
72	_ 3 x 120 + 1 x 60	"		980.760	
73	_ 3 x 150 + 1 x 95	"		1.328.280	
74	_ 3 x 185 + 1 x 120	"		1.596.600	
75	_ 3 x 200 + 1 x 100	"		1.645.800	
76	_ 3 x 240 + 1 x 120	"		2.013.240	
77	_ 3 x 300 + 1 x 150	"		2.540.280	
	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện XLPE - vỏ bọc PVC, giáp băng 2 lớp băng thép (CXV/DSTA -(3+1)R - 0,6/1KV				
78	_ 3 x 38 + 1 x 22	m		350.520	
79	_ 3 x 50 + 1 x 25	"		466.080	
80	_ 3 x 70 + 1 x 35	"		634.920	
81	_ 3 x 95 + 1 x 50	"		866.040	
82	_ 3 x 120 + 1 x 60	"		1.053.960	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
83	_ 3 x 150 + 1 x 95	"		**1.416.360**	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1 TP.HCM Giá giao trong phạm vi TP.HCM
84	_ 3 x 185 + 1 x 120	"		**1.696.080**	
85	_ 3 x 200 + 1 x 100	"		**1.746.960**	
86	_ 3 x 240 + 1 x 120	"		**2.128.800**	
87	_ 3 x 300 + 1 x 150	"		**2.676.720**	
	Dây đồng trần xoắn				
88	_ Tiết diện > 4mm^2 đến = 11 mm^2	kg		**244.680**	
89	_ Tiết diện > 11mm^2 đến = 50 mm^2	"		**241.920**	
90	_ Tiết diện > 50 mm^2	"		**242.400**	
	Cáp điện kế 2 ruột đồng cách điện PVC - vỏ bọc PVC giáp 1 lớp băng nhôm (DK-CVV- 2R-0,6/1KV)				
91	_ 2 x 11 mm^2	m		**66.600**	
92	_ 2 x 22 mm^2	"		**118.680**	
93	_ 2 x 38 mm^2	"		**190.560**	
	Cáp điện kế 4 ruột đồng cách điện PVC - vỏ bọc PVC, giáp 1 lớp băng nhôm (DK-CVV- (3 + 1)R- 0,6/1KV)				
94	_ 3 x 22 +1 x 11 mm^2	m		**202.320**	
95	_ 3 x 38 +1 x 22 mm^2	"		**338.160**	
	Cáp duplex 2 ruột đồng, bọc 2 ruột cách điện PVC (Du-CV-2R- 0,6/1KV)				
96	_ 2 x 11 mm^2	m		**52.680**	
97	_ 2 x 22 mm^2	"		**106.800**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
	Cáp Quadruplex 4 ruột đồng, bọc 4 ruột đồng cách điện PVC (Qu-CV-4R-0,6/1KV)				Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1 TP.HCM Giá giao trong phạm vi TP.HCM
98	_ 4 x 11 mm^2	m		**104.400**	
99	_ 4 x 22 mm^2	"		**209.760**	
100	_ 4 x 38 mm^2	"		**347.760**	
	Cáp trung thế 3 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, mỗi ruột có 1 lớp băng đồng [CXV/SE- 3R- 12/20 (24) KV cách điện 5.5mm]				
101	_ 3 x 50 mm^2	m		**636.120**	
102	_ 3 x 240 mm^2	"		**2.252.280**	
	Cáp trung thế 3 ruột đồng, giáp 2 lớp băng thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC mỗi ruột có 1 lớp băng đồng [CXV/SE- DSTA 3R- 12/20 (24) KV cách điện 5.5mm]				
103	_ 3 x 50 mm^2	m		**719.640**	
104	_ 3 x 240 mm^2	"		**2.423.640**	
	Dây nhôm trần lõi thép các loại				
105	_ >50 đến = 95 mm^2	kg		**66.528**	
106	_ >95 đến = 240 mm^2	"		**68.112**	
	Cáp xoắn vặn hạ thế (LV - ABC - 0,6 / 1KV ruột nhôm)				
107	_ 4 x 70 mm^2	m		**87.120**	
108	_ 4 x 95 mm^2	"		**118.305**	
109	_ 4 x 120 mm^2	"		**140.877**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
	Cáp trung thế treo ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC: [AsXV-1R-12/20 (24)KV cách điện 5.5mm]				Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1 TP.HCM Giá giao trong phạm vi TP.HCM
110	_ 120 mm^2	m		**76.032**	
111	_ 240 mm^2	"		**124.641**	
IV	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM**				
	Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương				Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10 Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực TP. HCM
	Ống cống rung - ép dài 2,5m (H30-HK80)				
112	_Đk 300	md	TCXDVN 391:2007	**236.620**	
113	_Đk 400	"		**300.082**	
114	_Đk 500	"		**417.307**	
115	_Đk 600	"		**467.950**	
116	_Đk 700	"		**607.983**	
117	_Đk 800	"		**728.081**	
118	_Đk 900	"		**957.867**	
119	_Đk 1000	"		**1.090.107**	
120	_Đk 1200	"		**1.789.757**	
121	_Đk 1500	"		**2.496.780**	
122	_Đk 1800	"		**3.512.736**	
123	_Đk 2000	"		**4.033.045**	
	Cống hộp rung ép				
124	_ 1,0 x 1,0 m	md		**2.893.373**	
125	_ 1,2 x 1,2 m	"		**3.259.007**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
126	_ 1,6 x 1,6 m	"	TCXDVN 391:2007	**4.956.553**	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10 Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực TP. HCM
127	_ 1,6 x 2,0 m	"		**6.514.866**	
128	_ 2,0 x 2,0 m	"		**7.512.436**	
129	_ 2,5 x 2,5 m	"		**11.565.530**	
130	_ 3,0 x 3,0 m	"		**15.650.095**	
131	_ 2 x (1,6 x 1,6) m	"		**8.597.689**	
132	_ 2 x (1,6 x 2,0) m	"		**11.374.984**	
133	_ 2 x (2,0 x 2,0) m	"		**13.982.071**	
134	_ 2 x (2,5 x 2,5) m	"		**21.434.189**	
135	_ 2 x (3,0 x 3,0) m	"		**30.712.259**	
	Cống ly tâm dài từ 1m đến 4 m (H30-HK80)				
136	_ Đk 300	md	TCXDVN 391:2007	**267.779**	
137	_ Đk 400	"		**340.835**	
138	_ Đk 500 d 6 cm	"		**468.522**	
139	_ Đk 600 d 6 cm	"		**518.814**	
140	_ Đk 700 d 8 cm	"		**677.291**	
141	_ Đk 800	"		**824.756**	
142	_ Đk 900	"		**1.090.429**	
143	_ Đk 1000	"		**1.217.437**	
144	_ Đk 1200	"		**2.045.577**	
145	_ Đk 1250			**2.154.468**	
146	_ Đk 1500	"		**2.815.689**	
147	_ Đk 1800	"		**3.974.527**	
148	_ Đk 2000	"		**4.589.713**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
	Cống quay ly tâm kết hợp rung dài từ 1m đến 4m				Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10 Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực TP. HCM
149	_ Đk 200	md		**277.935**	
150	_ Đk 300	"		**291.060**	
151	_ Đk 400	"		**364.035**	
152	_ Đk 600	"		**578.970**	
153	_ Đk 800	"		**1.012.305**	
154	_ Đk 1000	"		**1.507.065**	
155	_ Đk 1200	"		**2.185.575**	
156	_ Đk 1500	"		**3.157.770**	
157	_ Đk 2000	"		**4.669.665**	
V	**GẠCH CÁC LOẠI**				
A	**Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Vật liệu Đồng Nai (DNC)**				Địa chỉ: 138 đường Nguyễn Ái Quốc P.Trảng Dài TP Biên Hòa Đồng Nai
	Nhà máy gạch Tuynel Long Thành				
	Gạch ống 4 lỗ 8 x 8x 18 và gạch đinh 2 lỗ 4 x 8 x18 (loại 1)		TCVN 6355:1998		
158	+ Giá giao tại nhà máy	viên		**570**	
159	+ Giá giao tại khu vực Q.2, 9, Thủ Đức	"		**669**	
160	+ Giá giao tại khu vực Q.1, Gò Vấp, Bình Thạnh, Phú Nhuận	"		**675**	
161	+ Giá giao tại khu vực Q.3, 4, 5, 6, 10, 12, Bình Tân, Tân Bình, Tân Phú	"		**681**	
162	+ Giá giao tại khu vực Q.8, Hóc Môn	"		**686**	
163	+ Giá giao tại khu vực Q.7, Bình Chánh, Củ Chi	"		**706**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
164	+ Giá giao tại khu vực Nhà Bè	"		765	Địa chỉ: 138 đường Nguyễn Ái Quốc P.Trảng Dài TP Biên Hòa Đồng Nai
	Ngói lợp ITALY-DNC (mã 01; 02; 06; 07; 11)				
165	+ Giá giao tại nhà máy	viên		7.515	
166	+ Giá giao tại khu vực Q.2, 9, Thủ Đức	"		8.194	
167	+ Giá giao tại khu vực Q.1, Gò Vấp, Bình Thạnh, Phú Nhuận	"		8.457	
168	+ Giá giao tại khu vực Q.3, 4, 5, 6, 10, 12, Bình Tân, Tân Bình, Tân Phú	"		8.495	
169	+ Giá giao tại khu vực Q.8, Hóc Môn	"		8.495	
170	+ Giá giao tại khu vực Q.7, Bình Chánh, Củ Chi, Nhà Bè	"		8.547	
	Ngói nóc; Ngói rìa ITALY-DNC				
171	+ Giá giao tại nhà máy	viên		14.365	
172	+ Giá giao tại khu vực Q.2, 9, Thủ Đức	"		15.042	
173	+ Giá giao tại khu vực Q.1, Gò Vấp, Bình Thạnh, Phú Nhuận	"		15.303	
174	+ Giá giao tại khu vực Q.3, 4, 5, 6, 10, 12, Bình Tân, Tân Bình, Tân Phú	"		15.342	
175	+ Giá giao tại khu vực Q.8, Hóc Môn	"		15.348	
176	+ Giá giao tại khu vực Q.7, Bình Chánh, Củ Chi, Nhà Bè	"		15.394	
B	**Công ty TNHH CPAC Monier Việt Nam**				
177	Ngói chính	viên		9.917	
178	Ngói nóc	"		19.835	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
179	Ngói ghép hai	"		**24.793**	Đ/c: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương Giá giao trong phạm vi TP.HCM
180	Ngói rìa	"		**19.835**	
181	Ngói cuối rìa	"		**24.793**	
182	Ngói cuối nóc	"		**28.925**	
183	Ngói cuối mái	"		**28.925**	
184	Ngói ghép ba	"		**34.710**	
185	Ngói ghép bốn	"		**34.710**	
VI	**ĐÁ**				
A	**Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ**				Đ/c: Đường DT743 xã Bình An, huyện Dĩ An, Bình Dương. Giá giao tại mỏ đá huyện Dĩ An, Bình Dương
186	Đá 0 x 4 (đúng cấp phối)	m3		**140.250**	
187	Đá 1 x 2	"		**181.178**	
188	Đá 4 x 6	"		**140.070**	
189	Đá 5 x 7	"		**123.008**	
190	Đá mi	"		**105.860**	
191	Đá xô bồ	"		**90.000**	
VII	**CÁT**				Tham khảo giá thị trường tỉnh Đồng Nai
192	Cát xây dựng	m3		**157.080**	
193	Cát thường	"		**111.600**	Tham khảo giá thị trường tỉnh Đồng

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
194	Cát san lấp	"		**70.800**	Nai
VIII	**GỖ**				Tham khảo giá thị trường TP.HCM
195	Gỗ thông cốp pha dài trên 3,5m	m3		**3.810.000**	
196	Gỗ xẻ nhóm 4 dài dưới 3m	m3		**6.360.000**	
197	Cừ tràm đk 80-100 dài 4,5m	cây		**12.000**	
198	Cừ tràm đk 100-120 dài 4,0m	cây		**13.000**	
199	Cây chống (bạch đàn)	cây		**13.000**	
IX	**BÊ TÔNG NHỰA NÓNG**				
	Công ty Quản lý Công trình giao thông Sài Gòn; Công ty TNHH TM DV Vận tải Xây dựng Giao Thông T&T				Giá giao tại trạm bê tông nhựa nóng: Ấp Thái Bình, phường Long Bình quận 9 TP.HCM
200	Bê tông nhựa nóng hạt thô	tấn	TCVN 249:1998	**1.106.178**	
201	Bê tông nhựa nóng hạt trung	tấn		**1.116.184**	
202	Bê tông nhựa nóng hạt mịn	tấn		**1.126.191**	
X	**NHỦ TƯƠNG**				
A	**Công ty TNHH Colas Việt Nam**				Địa chỉ: 356 Xa lộ Hà Nội P. Phước Long Quận 9 TP.HCM Giá giao tại kho của Công ty P. Phước Long Quận 9 TP.HCM
203	Nhủ tương CRS-1	Tấn	ASTM D2397	**11.719.566**	
204	Nhủ tương CRS-2	"		**12.359.106**	
205	Nhủ tương ECM 60	"		**11.217.120**	
206	Nhủ tương CSS-1	"		**12.306.209**	
207	Nhủ tương CSS-1h	"		**11.950.670**	
B	**Liên doanh Nhà máy nhựa đường Nhũ tương M.T.T**				Giá giao tại kho Nhà máy số ấp Bình Phước B, xã Bình Chuẩn, huyện
208	Nhủ tương CRS-1	Tấn		**11.719.566**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
209	Nhủ tương CRS-2	"	ASTM D2397-05	**12.359.106**	Bình Chuẩn, huyện Thuận An, Bình Dương
210	Nhủ tương CSS-1h	"		**12.512.981**	
XI	**NHỰA ĐƯỜNG**				
A	**Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex**				
211	Nhựa đường đặc nóng 60/70	tấn		**13.700.000**	Đ/c: Số 1 Khâm Khiêm - Hà Nội Giá bán tại kho Nhà Bè - TP.HCM
212	Nhựa đường phuy 60/70	"		**14.200.000**	
213	Nhựa đường Polime	"		**25.278.409**	
B	**Liên doanh Nhà máy nhựa đường Nhũ tương M.T.T**				Giá giao tại kho Nhà máy số ấp Bình Phước B, xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, Bình Dương
214	Nhựa đường lỏng MC70	tấn	AASHTO :M82	**21.448.636**	
215	Nhựa đường đặc nóng 60/70	"		**12.863.636**	
XII	**BÊ TÔNG TƯƠI**				
A	**Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Vật liệu Đồng Nai (DNC)**				Đ/c: 138 đường Nguyễn Ái Quốc P.Trảng Dài, TP Biên Hòa, Đồng Nai. Đơn giá trên cung cấp trong phạm vi 20km từ Xí nghiệp Bê tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng/km/m3
	Chi phí bơm: 70.000 đ/m3 đối với khối lượng bơm > 25m3 và 1,800,000 đ/ca đối với khối lượng bơm < 25m3, độ sụt 8 ± 2		TCVN 3118:1998		
216	Bê tông mác 150	m3		**782.250**	
217	Bê tông mác 200	"		**824.250**	
218	Bê tông mác 250	"		**874.125**	
219	Bê tông mác300	"		**929.250**	
B	**Công ty TNHH XD - TM - DV Hoàng Sở**				Địa chỉ: 199 Mã Lò, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân. Giá giao
	Chi phí bơm: 95.000 đ/m3 đối với khối lượng bơm >20m3 và 2.000.000 đ/ca đối với khối lượng bơm <20m3, độ sụt 10 ± 2		TCVN		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
220	Bê tông mác 200	m3	3106:1993	**854.545**	trong phạm vi TP.HCM
221	Bê tông mác 250	m3		**900.000**	
222	Bê tông mác 300	m3		**945.454**	
C	**Công ty TNHH Xi măng HOLCIM Việt Nam**				Đ/c: 81-85 Hàm Nghi Quận I TP.HCM Lầu 9-10, Fideco Tower. Giá giao trong phạm vi TP.HCM
	Chi phí bơm: 81.818 đ/m3 đối với khối lượng bơm > 20m3 và 2.000.000 đ/cađối với khối lượng bơm 1 lần < 20m3, độ sụt 10 ± 2		TCVN 3106:1993		
223	Bê tông mác 200	m3		**885.714**	
224	Bê tông mác 250	m3		**923.810**	
225	Bê tông mác 300	m3		**961.905**	
226	Bê tông mác 350	m3		**1.009.524**	
227	Bê tông mác 400	m3		**1.057.143**	
XIII	**CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP**				
A	**Công ty cổ phần Bê tông 620 Châu Thới**				Đ/c: 03 Hoàng Hoa Thám phường 6 Q.Bình Thạnh TP.HCM Giá trên là giá giao tại Nhà máy của đơn vị, không bao gồm thép nối cọc tại công trường
	Cọc vuông BTCT (bê tông đá 1x2 M300)				
228	Cọc BTCT 0,25 x 0,25 x 24m (8mN1+ 8mB2 + 8mB1) Sắt chủ 4Φ16 (AII) - đai Φ6 hộp đầu cọc 8ly	md	TCVN 788:2008	**289.828**	
229	Cọc BTCT 0,30 x 0,30 x 30m (10mN1+ 10mB2 + 10mB1) Sắt chủ 4Φ18(SD390) - đai Φ6 hộp đầu cọc 8ly	md		**384.441**	
230	Cọc BTCT 0,35 x 0,35 x 36m (12mN1+ 12mB2 + 12mB1) Sắt chủ 4Φ22(SD390) - đai Φ6 hộp đầu cọc 10ly	md		**521.048**	
231	Cọc BTCT 0,40 x 0,40 x 36m (12mN1+ 12mB2 + 12mB1) Sắt chủ 8Φ20(SD390) - đai Φ6 hộp đầu cọc 10ly	md		**640.665**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
	Cọc vuông BTCT DƯL - BTTA (bê tông đá 1x2 M500)		TCVN 788:2008		Đ/c: 03 Hoàng Hoa Thám phường 6 Q.Bình Thạnh TP.HCM Giá trên là giá giao tại Nhà máy của đơn vị, không bao gồm thép nối cọc tại công trường
232	Cọc BTTA 0,25 x 0,25 x 24m (8mN1+ 8mB2 + 8mB1) cáp chủ 4Φ7,1ly - đai Φ6 hộp đầu cọc 8ly	md		**256.093**	
234	Cọc BTTA 0,30 x 0,30 x 30m (10mN1+ 10mB2 + 10mB1) cáp chủ 4Φ9ly - đai Φ6 hộp đầu cọc 8ly	md		**344.878**	
236	Cọc BTTA 0,35 x 0,35 x 36m (12mN1+ 12mB2 + 12mB1) cáp chủ 8Φ7,1ly - đai Φ6 hộp đầu cọc 10ly	md		**441.104**	
238	Cọc BTTA 0,40 x 0,40 x 36m (12mN1+ 12mB2 + 12mB1) cáp chủ 4Φ12,7ly - đai Φ6 hộp đầu cọc 10ly	md		**583.254**	
B	**Công ty TNHH XD - TM - DV Hoàng Sở**				Địa chỉ: 199 Mã Lò, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân. Giá bao gồm chi phí thi công ép cọc và giao trong phạm vi TP.HCM
239	Cọc BTCT 250 x 250 (Thép chính: 4 cây sắt Φ16, thép đai lò xo Φ6; hộp đầu cọc: 200x200x70x5; hàn nối cọc: thép L50, mác bê tông 250)	md	TCVN 788:2008	**276.623**	
240	Cọc BTCT 300 x 300 (Thép chính: 4 cây sắt Φ18, thép đai lò xo Φ6; hộp đầu cọc: 250x250x100x5; hàn nối cọc: thép L50, mác bê tông 300)	md		**384.094**	
XIV	**TRỤ ĐÈN**				
A	**Công ty cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia**				Đ/c: Số 11-11A đường số 5, Cư xá Bình Thới P.8 Q.11 TP.HCM
	Trụ sau khi gia công nhúng kẽm, không boulon móng trụ		BS5649; EN40		
241	Trụ tròn bát giác côn cao 8m (Φ đáy 191mm, Φ ngọn 60mm, 4mm)	trụ		**2.484.250**	
242	Trụ tròn bát giác côn cao 9m (Φ đáy 191mm, Φ ngọn 60mm, 4mm)	"		**2.787.300**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
243	Trụ tròn bát giác côn cao 10m (Φ đáy 191mm, Φ ngọn 60mm, 4mm)	"	BS5649; EN40	**3.085.600**	Giá giao tại nhà máy
244	Trụ tròn bát giác côn cao 11m (Φ đáy 191mm, Φ ngọn 60mm, 4mm)	"		**3.350.650**	
245	Trụ tròn bát giác côn cao 12m (Φ đáy 210mm, Φ ngọn 60mm, 4mm)	"		**3.894.050**	
B	**Công ty TNHH SX-TM&XD Thiên Minh**				Đ/c: E19-E20 đường Nguyễn Oanh, P.17 Q.Gò Vấp TP.HCM Giá giao tại TP.HCM
	Trụ sau khi gia công nhúng nóng, đế trụ 400mm x 400mm x 12mm + 4 gân tăng cường dày 6mm		BS5649; EN40		
246	Trụ thép bát giá côn liền cần đơn cao 12m x 4mm (dày 4mm, đáy Φ 191, Φ ngọn 60mm)	trụ		**7.950.000**	
247	Trụ thép bát giá côn liền cần đơn cao 11m x 4mm (dày 4mm, đáy Φ 163, Φ ngọn 56mm)	"		**7.350.000**	
248	Trụ thép bát giá côn liền cần đơn cao 11m x 3.5mm (dày 4mm, đáy Φ 163, Φ ngọn 56mm)	"		**7.100.000**	
249	Trụ thép bát giá côn liền cần đơn cao 10m x 4mm (dày 4mm, đáy Φ 175, Φ ngọn 56mm)	"		**7.000.000**	
250	Trụ thép bát giá côn liền cần đơn cao 10m x 3.5mm (dày 4mm, đáy Φ 175, Φ ngọn 56mm)	"		**6.850.000**	
XV	**TÔN**				
	Tôn lạnh khổ 1,07m hữu dụng 1m (9 sóng)				
251	0,35 mm	m		**48.000**	
252	0,4 mm	"		**56.000**	
253	0,45 mm	"		**64.000**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
254	0,5 mm	"		**70.000**	tham khảo giá thị trường TP.HCM
	Tôn kẽm khổ 1,07m hữu dụng 1m (9 sóng)				
255	0,3 mm	m		**35.238**	
256	0,35 mm	"		**40.952**	
257	0,4 mm	"		**44.761**	
258	0,45 mm	"		**48.571**	
XVI	**CỬA GỖ**				
A	**Công ty cổ phần Sản xuất & Trang trí Mộc Hòa Bình**				Đ/c: 235 Võ Thị Sáu P,7 Q.3 TP.HCM Giá bao gồm khung bao, cánh, chỉ và chi phí lắp đặt tại công trường Giá giao trong khu vực TP.HCM
	Cửa gỗ Xoan đào (Việt Nam)-tương đương gỗ nhóm 4 (1 bộ)				
259	Panô gỗ đặc lá xách, Panô kiểu	m2		**1.958.400**	
260	Gỗ đặc, carô Panô gỗ	"		**1.759.500**	
261	Gỗ đặc cánh dày 40mm, Panô gỗ phức tạp	"		**2.034.900**	
	Cửa gỗ Căm xe (Myanmar) - tương đương gỗ nhóm 2 (1 bộ)				
262	Panô gỗ đặc lá xách, Panô kiểu	m2		**2.402.100**	
263	Gỗ đặc, carô Panô gỗ	"		**2.164.950**	
264	Gỗ đặc cánh dày 40mm, Panô gỗ phức tạp	"		**2.493.900**	
	Cửa gỗ kính Xoan đào (Việt Nam) - tương đương gỗ nhóm 4 (1 bộ)				
265	Cánh gỗ đặc dầy 40mm panô kính đơn giản	m2		**1.547.595**	
266	Gỗ đặc, carô kính trong 5mm	"		**1.598.850**	Đ/c: 235 Võ Thị Sáu P,7 Q.3
267	Gỗ đặc, panô, carô kính trong 5mm	"		**1.790.100**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
	Cửa gỗ kính Căm xe (Myanmar) - tương đương gỗ nhóm 2 (1 bộ)				[illegible] TP.HCM Giá bao gồm khung bao, cánh, chỉ và chi phí lắp đặt tại công trường Giá giao trong khu vực TP.HCM
268	Cánh gỗ đặc dầy 40mm panô kính đơn giản	m2		**1.862.010**	
269	Gỗ đặc, carô kính trong 5mm	"		**1.920.150**	
270	Gỗ đặc, panô, carô kính trong 5mm	"		**2.172.600**	
B	**Công ty cổ phần GOSACO**				
271	Cửa dày 36mm, hai mặt ốp MDF 9mm kháng ẩm, phủ veneer, Khung xương bằng gỗ tẩm sấy chống cong vênh, nứt tét, loại trừ mối mọt vĩnh viễn (loại Xoan đào, Beech, Căm xe, Sồi, Ash)	m2		**750.000**	Địa chỉ: 2/41 Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình Giá khung bao (Xoan đào, căm xe, Sồi, Ash): 130.000 đ/m dài. Giá lắp đặt: 60.000 đ/m2 Giá không bao gồm các chi phí phụ kiện ổ khóa, tay nắm, bản lề Giá giao tại 105 Tô Hiến Thành, quận 10 TP.HCM
272	Cửa gỗ dày 36mm, đố cửa bằng gỗ ghép phủ veneer, chỉ nổi, Pano dày 18mm bằng gỗ ghép hoặc MDF kháng ẩm phủ veneer (loại Xoan đào, Beech, Căm xe, Sồi, Ash)	"		**850.000**	
273	Cửa dày 36mm, Pano dày 18mm bằng gỗ ghép hoặc MDF kháng ẩm phủ veneer (loại Xoan đào, Beech, Căm xe, Sồi, Ash)	"		**1.150.000**	
XVII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**				
A	**Công ty cổ phần SX TM Liên Phát**				
	Vải địa kỹ thuật Polyfelt TS (Hà Lan), sợi dài liên tục, 100%PP chính phẩm, ổn định hóa UV				
274	Polyfelt TS 20 - 4 m x 250m	m^2		**10.353**	Đ/C: 143 Đào Duy Anh P.9 Q.Phú Nhuận Giá giao tại kho số 168 Ấp 4 đường Thanh Niên xã Phạm Văn Hai H. Bình Chánh
275	Polyfelt TS 30 - 4 m x 225m	"		**12.521**	
276	Polyfelt TS 40 - 4 m x 200m	"		**14.127**	
277	Polyfelt TS 50 - 4 m x 175m	"		**15.160**	
278	Polyfelt TS 60 - 4 m x 135m	"		**19.253**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
279	Polyfelt TS 65 - 4 m x 125m	"		**21.535**	
280	Polyfelt TS 70 - 4 m x 100m	"		**24.786**	
281	Polyfelt TS 80 - 4 m x 90m	"		**30.396**	
B	**Công ty TNHH Hoàng Minh**				Địa chỉ: 201Bis Hoàng Văn Thụ phường 8 quận Phú Nhuận Giá giao tại kho huyện Dĩ An, Bình Dương
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục 100%PP chính phẩm do hãng Royal TenCate (Hà Lan) sản xuất				
282	Polyfelt TS 20 (9.5kN/m)	m^2		**8.925**	
283	Polyfelt TS 30 (11.5kN/m)	"		**10.659**	
284	Polyfelt TS 40 (13.5kN/m)	"		**12.240**	
285	Polyfelt TS 50 (15.0kN/m)	"		**13.413**	
286	Polyfelt TS 60 (19.0kN/m)	"		**16.448**	
287	Polyfelt TS 65 (21.5kN/m)	"		**18.513**	
288	Polyfelt TS 70 (14.0kN/m)	"		**20.502**	
XVIII	**RỌ ĐÁ**				
A	**Công ty cổ phần SX TM Liên Phát**				Đ/C: 143 Đào Duy Anh P.9 Q.Phú Nhuận Giá giao tại kho số 168 Ấp 4 đường Thanh Niên xã Phạm Văn Hai H. Bình Chánh
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm		TCVN 2053:1993		
289	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m2		**45.417**	
290	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m2		**51.127**	
291	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m2		**58.937**	
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm				
292	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m2	TCVN 2053:1993	**40.342**	
293	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m2		**46.551**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
294	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m2		**52.163**	
B	**Công ty TNHH Hoàng Minh**				Địa chỉ: 201Bis Hoàng Văn Thụ phường 8 quận Phú Nhuận Giá giao tại kho huyện Dĩ An, Bình Dương
295	Rọ đá bọc PVC 2x1x0,3 (2.2/3.3 - P8) 5.8m2/cái	m2	TCVN 2053:1993	**38.344**	
296	Rọ đá bọc PVC 2x1x0.5 (2.2/3.3 - P8) 7.5 m2/cái	"		**38.165**	
297	Rọ đá bọc PVC 2x1x0.5 (2.7/3.8 - P10) 7.5 m2/cái	"		**50.576**	
298	Rọ đá bọc PVC 2x1x1 (2.7/3.8 - P10) 11 m2/cái	"		**53.747**	
299	Rọ đá bọc PVC 2x4x0.3 (2.2/3.3 - P8) 21.4 m2/cái	"	TCVN 2053:1993	**38.165**	
300	Rọ đá bọc PVC 2x5x0.3 (2.2/3.3 - P8) 26.6 m2/cái	"		**38.165**	
301	Rọ đá bọc PVC 2x6x0.3 (2.2/3.3 - P8) 31.8 m2/cái	"		**38.165**	
XIX	**SƠN GIAO THÔNG**				
	Công ty TNHH Yên Sinh				Đ/c: 36B Nguyễn Thiện Thuật, P.24 Bình Thạnh Giá giao tại kho bên mua trong nội thành TP.HCM
302	Bột sơn màu trắng, vàng - hiệu Calmax - Taiwan (20% hạt phản quang)	tấn		**19.556.807**	
303	Sơn lót (YH-P02)	tấn		**64.644.757**	
304	Đinh phản quang mắt mèo (các màu)	viên		**115.736**	
305	Đinh phản quang bằng nhựa (các màu)	viên		**65.625**	
306	Keo dán BITUMINOUS ADHESIVE	kg		**121.275**	
307	Keo dán MEGAPOXY	kg		**215.250**	
XX	**NẮP HỐ GA**				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Phát				Địa chỉ: Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh Giá giao đến chân công trình
	Bộ khung và nắp hố ga (khung vuông dương, nắp tròn) bằng gang cầu (khung: 900 x 900, nắp đk 650				
308	12,5 tấn	bộ		**3.320.158**	
309	25 tấn	"		**3.557.312**	
310	40 tấn	"		**4.031.621**	
311	60 tấn	"		**4.505.929**	
312	90 tấn	"		**5.217.391**	
	Bộ khung và nắp hố ga (khung vuông âm, nắp tròn) bằng gang cầu (khung: 850 x 850, nắp đk 650				
313	12,5 tấn	bộ		**2.608.695**	
314	25 tấn	"		**3.083.004**	
315	40 tấn	"		**3.557.312**	
316	60 tấn	"		**4.126.482**	
317	90 tấn	"		**4.505.929**	
	Bộ khung và nắp hố ga (khung tròn, nắp tròn) bằng gang cầu (khung: 850 x 90, nắp đk 630				
318	12,5 tấn	bộ		**2.466.403**	
319	25 tấn	"		**2.988.143**	
320	40 tấn	"		**3.320.158**	
321	60 tấn	"		**3.794.466**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
322	90 tấn	"		**4.268.775**	Địa chỉ: Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh Giá giao đến chân công trình
	Bộ khung và nắp hố ga (khung vuông, nắp vuông) bằng gang cầu (khung: 850 x 850, nắp 740 x 740				
323	12,5 tấn	bộ		**3.415.020**	
324	25 tấn	"		**3.699.605**	
325	40 tấn	"		**4.079.052**	
326	60 tấn	"		**5.217.391**	
327	90 tấn	"		**5.312.253**	
	Song chắn rác gang cầu 500 x 350 x 30				
328	12,5 tấn	bộ		**569.170**	
329	25 tấn	"		**758.894**	
330	40 tấn	"		**948.616**	
331	60 tấn	"		**1.138.340**	
332	90 tấn	"		**1.422.925**	
	Bộ song chắn rác bằng gang cầu (khung: 960 x 530, nắp 860 x 430)				Địa chỉ: Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh Giá giao đến chân công trình
333	12,5 tấn	bộ		**1.897.234**	
334	25 tấn	"		**2.134.387**	
335	40 tấn	"		**2.656.126**	
336	60 tấn	"		**3.083.004**	
337	90 tấn	"		**3.557.312**	

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng	Ghi chú

* Ghi chú : Giá công bố trên là giá dùng để tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2011

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HIỆP